



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : [moitruongphuongnam@gmail.com](mailto:moitruongphuongnam@gmail.com)Website : [www.moitruongphuongnam.com](http://www.moitruongphuongnam.com)

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 &amp; ISO/IEC 17025:2017

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 2510596

1. Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH SỐ 2 – CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA  
HEINEKEN VIỆT NAM – VŨNG TÀU

Địa chỉ: KCN Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

2. Phân loại mẫu : NT - Nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận

Tọa độ (X=1176500; Y=420564)

3. Ngày lấy mẫu : 09/06/2025

4. Ngày trả kết quả : 23/06/2025

| TT | Chỉ tiêu                            | Đơn vị | Kết quả         | QCVN<br>40:2011/BTNMT<br>Giá trị C, Cột A<br>( $k_q=1,0$ ; $k_f=0,9$ ) | Phương pháp<br>phân tích                |
|----|-------------------------------------|--------|-----------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1  | pH                                  | -      | 7,11            | 6 - 9                                                                  | TCVN 6492:2011                          |
| 2  | Nhiệt độ                            | °C     | 27,4            | -                                                                      | SMEWW 2550B:2023                        |
| 3  | Chất rắn lơ lửng (TSS)              | mg/L   | < LOQ = 7       | 45                                                                     | TCVN 6625:2000                          |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (ở 20°)            | mg/L   | 10              | 27                                                                     | SMEWW 5210B:2023                        |
| 5  | COD                                 | mg/L   | 18              | 67,5                                                                   | SMEWW 5220C:2023                        |
| 6  | Độ màu                              | Pt/Co  | 20              | 50                                                                     | SMEWW 2120C:2023                        |
| 7  | Tổng Nitơ (tính theo N)             | mg/L   | 5,1             | 18                                                                     | TCVN 6638:2000                          |
| 8  | Amoni (tính theo N)                 | mg/L   | < LOQ = 1,67    | 4,5                                                                    | TCVN 5988:1995                          |
| 9  | Tổng photpho (tính theo P)          | mg/L   | KPH (LOD=0,02)  | 3,6                                                                    | SMEWW<br>4500-P.B&E:2023                |
| 10 | Tổng dầu mỡ khoáng                  | mg/L   | KPH (LOD=1)     | 4,5                                                                    | SMEWW<br>5520B&F:2023                   |
| 11 | Clo dư (Cl <sub>2</sub> )           | mg/L   | KPH (LOD=0,03)  | 0,9                                                                    | TCVN 6225-2:2021                        |
| 12 | Sunfua (tính theo S <sup>2-</sup> ) | mg/L   | KPH (LOD=0,03)  | 0,18                                                                   | SMEWW<br>4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023 |
| 13 | Florua (F <sup>-</sup> )            | mg/L   | KPH (LOD=0,06)  | 4,5                                                                    | SMEWW<br>4500-F-.B&D:2023               |
| 14 | Tổng Xianua (CN <sup>-</sup> )      | mg/L   | KPH (LOD=0,001) | 0,063                                                                  | SMEWW<br>4500-CN-.C&E:2023              |
| 15 | Tổng Phenol                         | mg/L   | KPH (LOD=0,001) | 0,09                                                                   | SMEWW<br>5530B&C:2023                   |
| 16 | Sắt (Fe)                            | mg/L   | KPH (LOD=0,04)  | 0,9                                                                    | TCVN 6177:1996                          |
| 17 | Asen (As)                           | mg/L   | KPH (LOD=0,001) | 0,045                                                                  | SMEWW 3113B:2023                        |

# CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

## PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : [moitruongphuongnam@gmail.com](mailto:moitruongphuongnam@gmail.com)

Website : [www.moitruongphuongnam.com](http://www.moitruongphuongnam.com)

**PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017**

| TT | Chỉ tiêu       | Đơn vị        | Kết quả              | QCVN<br>40:2011/BTNMT<br>Giá trị C, Cột A<br>( $k_q=1,0$ ; $k_r=0,9$ ) | Phương pháp<br>phân tích |
|----|----------------|---------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 18 | Thủy ngân (Hg) | mg/L          | KPH<br>(LOD=0,00015) | <b>0,0045</b>                                                          | SMEWW 3112B:2023         |
| 19 | Chì (Pb)       | mg/L          | KPH<br>(LOD=0,0015)  | <b>0,09</b>                                                            | SMEWW 3113B:2023         |
| 20 | Cadimi (Cd)    | mg/L          | KPH<br>(LOD=0,00015) | <b>0,045</b>                                                           | SMEWW 3113B:2023         |
| 21 | Crom (VI)      | mg/L          | KPH<br>(LOD=0,003)   | <b>0,045</b>                                                           | SMEWW<br>3500-Cr.B:2023  |
| 22 | Crom (III)     | mg/L          | KPH<br>(LOD=0,003)   | <b>0,18</b>                                                            | SMEWW<br>3500-Cr.B:2023  |
| 23 | Đồng (Cu)      | mg/L          | KPH (LOD=0,03)       | <b>1,8</b>                                                             | SMEWW 3111B:2023         |
| 24 | Kẽm (Zn)       | mg/L          | KPH (LOD=0,03)       | <b>2,7</b>                                                             | SMEWW 3111B:2023         |
| 25 | Niken (Ni)     | mg/L          | KPH (LOD=0,03)       | <b>0,18</b>                                                            | SMEWW 3113B:2023         |
| 26 | Mangan (Mn)    | mg/L          | KPH (LOD=0,03)       | <b>0,45</b>                                                            | SMEWW 3111B:2023         |
| 27 | Coliform       | MPN/<br>100ml | 180                  | <b>3000</b>                                                            | SMEWW 9221B:2023         |

TL. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

### Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp